

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THCS VÀ THPT
TRẦN ĐẠI NGHĨA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 4 năm 2026

BIÊN BẢN

Công khai đánh giá thực hiện dự toán thu – chi NSNN quý 1 năm 2026

Hôm nay, ngày 03 tháng 04 năm 2026

Thành phần gồm:

- | | |
|--------------------------|--|
| 1. Bà Trần Thị Hồng Thủy | Chức vụ: Hiệu trưởng |
| 2. Ông Ngô Văn Đát | Chức vụ: Trưởng ban thanh tra nhân dân |
| 3. Bà Nguyễn Thị Ngà | Chức vụ: Phụ trách kế toán |

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường THCS và THPT Trần Đại Nghĩa công khai đánh giá thực hiện dự toán thu - chi ngân sách Nhà nước quý 1 năm 2026 theo mẫu biểu đính kèm.

Nội dung công khai bên trên được nhà trường dán niêm yết tại phòng Kế toán – Hành chính từ ngày 03/4/2026 – 03/7/2026 và đăng tải trên trang thông tin điện tử của trường: <http://thcsthpttrandainghia.edu.vn/>.

THANH TRA NHÂN DÂN

Ngô Văn Đát

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Ngà

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Hồng Thủy

Đơn vị: Trường THCS và THPT Trần Đại Nghĩa

Chương: 422-074

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 1 NĂM 2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước

- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Đvt: đồng

| Số TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện năm | Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|--|-----------------------|----------------------|-------------------------------------|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| A | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | 0 | 0 | 0,00% | 0 |
| II | Số thu phí, lệ phí | | | | |
| 1 | Lệ phí | | | | |
| | Lệ phí A | | | | |
| | Lệ phí B | | | | |
| 2 | Phí | | | | |
| | Phí A | | | | |
| | Phí B | | | | |
| II | Chi từ nguồn thu phí được để lại | | | | |
| 1 | Chi sự nghiệp | | | | |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 2 | Chi quản lý hành chính | | | | |
| a | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| III | Số phí, lệ phí nộp NSNN | | | | |
| 3.1 | Lệ phí | | | | |
| | Lệ phí A | | | | |
| | Lệ phí B | | | | |
| 3.2 | Phí | | | | |
| | Phí A | | | | |
| | Phí B | | | | |
| B | Dự toán chi ngân sách nhà nước | | | | |
| I | Nguồn ngân sách trong nước | 18.771.240.000 | 2.888.472.127 | 15,39% | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | | | | |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | | | | |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | | | | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia | | | | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ | | | | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở | | | | |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng | | | | |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề | 18.771.240.000 | 2.888.472.127 | 15,39% | |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | 0 | | |
| 3.1.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | 0 | | |
| 3.1.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên - CCTL | | | | |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 18.771.240.000 | 2.888.472.127 | 15,39% | |
| 3.2.1 | Kinh phí nhiệm vụ Không thường xuyên | 9.918.240.000 | 2.824.990.969 | | |



| Số TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện năm | Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-----------|--|---------------|-------------------|-------------------------------------|---|
| | | 6001 | 1.499.310.540 | | |
| | | 6101 | 25.974.000 | | |
| | | 6112 | 428.023.650 | | |
| | | 6113 | 8.775.000 | | |
| | | 6115 | 269.195.240 | | |
| | | 6301 | 305.061.564 | | |
| | | 6302 | 53.834.391 | | |
| | | 6303 | 35.889.597 | | |
| | | 6304 | 17.944.797 | | |
| | | 6349 | 8.972.398 | | |
| | | 6449 | 136.000.000 | | |
| | | 6502 | 36.009.792 | | |
| 3.2.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên - CCTL | 8.353.000.000 | 63.481.158 | | |
| | | 6449 | 63.481.158 | | |
| 3.2.3 | NĐ73 | 500.000.000 | | | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | | | | |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 4.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | | | | |
| 5.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 5.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | | | | |
| 6.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 6.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | | | | |
| 7.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 7.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | | | | |
| 8.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 8.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 9 | tân | | | | |
| 9.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 9.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | | | | |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| II | Nguồn vốn viện trợ | | | | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | | | | |
| 1.1 | Dự án A | | | | |
| 1.2 | Dự án B | | | | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | | | | |
| 2.1 | Dự án A | | | | |
| 2.2 | Dự án B | | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề | | | | |
| 3.1 | Dự án A | | | | |
| 3.2 | Dự án B | | | | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | | | | |
| 4.1 | Dự án A | | | | |
| 4.2 | Dự án B | | | | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | | | | |
| 5.1 | Dự án A | | | | |
| 5.2 | Dự án B | | | | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | | | | |
| 6.1 | Dự án A | | | | |

| Số TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện năm | Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|--|-------------|-------------------|-------------------------------------|---|
| 6.2 | Dự án B | | | | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | | | | |
| 7.1 | Dự án A | | | | |
| 7.2 | Dự án B | | | | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | | | | |
| 8.1 | Dự án A | | | | |
| 8.2 | Dự án B | | | | |
| 9 | tân | | | | |
| 9.1 | Dự án A | | | | |
| 9.2 | Dự án B | | | | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | | | | |
| 10.1 | Dự án A | | | | |
| 10.2 | Dự án B | | | | |
| III | Nguồn vay nợ nước ngoài | | | | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | | | | |
| 1.1 | Dự án A | | | | |
| 1.2 | Dự án B | | | | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | | | | |
| 2.1 | Dự án A | | | | |
| 2.2 | Dự án B | | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề | | | | |
| 3.1 | Dự án A | | | | |
| 3.2 | Dự án B | | | | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | | | | |
| 4.1 | Dự án A | | | | |
| 4.2 | Dự án B | | | | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | | | | |
| 5.1 | Dự án A | | | | |
| 5.2 | Dự án B | | | | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | | | | |
| 6.1 | Dự án A | | | | |
| 6.2 | Dự án B | | | | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | | | | |
| 7.1 | Dự án A | | | | |
| 7.2 | Dự án B | | | | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | | | | |
| 8.1 | Dự án A | | | | |
| 8.2 | Dự án B | | | | |
| 9 | tân | | | | |
| 9.1 | Dự án A | | | | |
| 9.2 | Dự án B | | | | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | | | | |
| 10.1 | Dự án A | | | | |
| 10.2 | Dự án B | | | | |



Ghi chú: Niêm yết tại phòng Kế toán - Hành chính từ ngày 03/4/2026 đến ngày 03/7/2026

Ngày 03 tháng 4 năm 2026
 Thủ trưởng đơn vị
 Trần Thị Hồng Thủy